VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 181+182)

Phụ lục số 58

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN ĐỐNG ĐA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm y tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																												
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																												
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																												
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																												
1	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600	58,600																							
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	58,600		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000						
3	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600	58,600																							
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	58,600																							
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	58,600																							
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	58,600	58,600																						
7	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	58,600	58,600																						
8	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	58,600	58,600																						
9	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	58,600	58,600																						
10	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	58,600	58,600																						
11	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600	58,600	58,600																						
12	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600	58,600																							
13	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600	195,600	195,600																						
14	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
15	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300																							
16	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300																							
17	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	252,300	252,300																							
18	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
30	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
44	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	73,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
59	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
71	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
84	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	105,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
97	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23,700	23,700	23,700																							
106	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	264,800	264,800																							
107	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	248,500		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
108	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh				248,500																						
109	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	532,500		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
110	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	532,500		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700						Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
111	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300	40,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
112	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
113	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
114	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
117	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
118	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	600,500																							
119	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	600,500	600,500																							Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ông nội khí quản thông thường.
120	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	600,500	600,500																							
121	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	600,500																							
122	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600,500	600,500	600,500																							
123	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	600,500	600,500																							
124	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200						
125	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200						
126	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200						
127	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	14,100																							
128	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	14,100		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800						
129	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2,310,600	2,310,600	2,310,600																							Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
130	15.0232.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500	276,500																								
131	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276,500	276,500																								
132	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	273,500	273,500																							
133	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	273,500	273,500																							
134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500	230,500																							Chưa bao gồm hóa chất.
135	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500	230,500																							Chưa bao gồm hóa chất.
136	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500	230,500																							Chưa bao gồm hóa chất.
137	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500	230,500																							Chưa bao gồm hóa chất.
138	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230,500	230,500	230,500																							Chưa bao gồm hóa chất.
139	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400						
140	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400						
141	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400						
142	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500	622,500		435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700						
143	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500	622,500			435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	435,700						
144	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700	194,700																							
145	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500	279,500																							Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
146	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300	64,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
147	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
148	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
149	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
150	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤15cm]	64,300	64,300	64,300																							Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
151	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600						
152	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500																							Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
153	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
154	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
155	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900						
156	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900						
157	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
158	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400																							Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
159	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600																									
160	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600	148,600																							
161	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000						
162	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000						
163	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600																							Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
164	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600																									
165	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500						
166	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500						
167	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500						
168	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600																							Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
169	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600																									
170	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900						
171	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900						
172	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900						
173	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600																							Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
174	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700																							
175	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700																							
176	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700	263,700																							
177	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263,700	263,700	263,700																							
178	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200						
179	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	101,800		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200						
180	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
181	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
182	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
183	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
184	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400		92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
185	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
186	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
187	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
188	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
189	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700						
190	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				92,400																						
191	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
192	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	15,100		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	25,100		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
196	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	194,700	194,700																							
197	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	194,700	194,700																							
198	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700	194,700																							
199	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	194,700	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300						
200	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	269,500	269,500																							
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269,500	269,500	269,500		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600						
202	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	289,500																							
203	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	289,500	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
204	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200	354,200																							
205	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	354,200	354,200	354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000						
206	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin					32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200	32,200						
207	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600	57,600		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
208	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	57,600	57,600																							
209	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
210	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]					58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
211	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83,300	83,300	83,300																							
212	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	83,300	83,300																							
213	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
214	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	76,300	76,300		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400						
215	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300	76,300	76,300																							
216	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	76,300																							
217	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	76,300	76,300																							
218	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400	156,400																							
219	03.0446.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400	156,400																							
220	03.0449.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400	156,400																							
221	03.0434.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400	156,400																							
222	03.0448.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400	156,400																							
223	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	156,400	156,400																							
224	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156,400	156,400	156,400																							
225	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400	156,400																							
226	08.0230.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400	156,400																							
227	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	156,400	156,400																							
228	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
229	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
230	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
231	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
232	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
233	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
234	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
235	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
236	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
237	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
238	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
239	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
240	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
241	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
242	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
243	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
244	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
245	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
246	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
247	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
248	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
249	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
250	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
251	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
252	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900						
253	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
254	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
255	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
256	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
257	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
258	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
259	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
260	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
261	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
262	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
263	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
264	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
265	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
266	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
267	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
268	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
269	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
270	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
271	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
272	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
273	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
274	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
275	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
276	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
277	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
278	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
279	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
280	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
281	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
282	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
283	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
284	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
285	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
286	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
287	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
288	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
289	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
290	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
291	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
292	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
293	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
294	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
295	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
296	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
297	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
298	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
299	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
300	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
301	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
302	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
303	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
304	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
305	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
306	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
307	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
308	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
309	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
310	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
311	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
312	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
313	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
314	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
315	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
316	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
317	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
318	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
319	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
320	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
321	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
322	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
323	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
324	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
325	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
326	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
327	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
328	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
329	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
330	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
331	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
332	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
333	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
334	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
335	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
336	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
337	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
338	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
339	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
340	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
341	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
342	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
343	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800						
344	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
345	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300	78,300																							
346	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300	78,300																							
347	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300	78,300																							
348	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	78,300																							
349	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300	78,300																							
350	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	78,300																							
351	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300	78,300																							
352	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	78,300	78,300																							
353	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300	78,300																							
354	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300	78,300																							
355	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	78,300																							
356	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	78,300																							
357	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	78,300																							
358	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300	78,300																							
359	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300																							
360	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300	78,300																							
361	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300	78,300																							
362	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	78,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
363	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300	78,300																							
364	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300	78,300																							
365	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	78,300																							
366	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300	78,300																							
367	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	78,300																							
368	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300	78,300																							
369	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300	78,300																							
370	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300	78,300																							
371	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	78,300																							
372	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	78,300																							
373	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	36,700																							
374	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	36,700																							
375	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700	36,700																							
376	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600						
377	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600						
378	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800	54,800																							
379	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800	54,800																							
380	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800	54,800																							
381	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800	54,800																							
382	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống					153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
383	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
384	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
385	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
386	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
387	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
388	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
389	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
390	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
391	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
392	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
393	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
394	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống					113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900	113,900						
395	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang					9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
396	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp					39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400						
397	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400	33,400																							
398	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)					54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200	54,200						
399	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi					10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
400	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14,700	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
401	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318,700	318,700	318,700																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
402	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)					223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100	223,100						
403	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700	173,700	173,700		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600						
404	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700	144,700	144,700		101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300						
405	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn					86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800						
406	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm					86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800						
407	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút					36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200						
408	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800	51,800		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200						
409	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
410	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
411	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động					41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
412	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
413	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59,300	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
414	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
415	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
416	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59,300	59,300	59,300		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500						
417	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
418	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
419	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
420	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
421	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
422	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
423	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
424	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
425	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo					23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
426	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
427	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
428	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
429	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
430	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
431	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
432	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33,400	33,400	33,400		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300						
433	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
434	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
435	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	14,700	14,700		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300						
436	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	68,900	68,900																							
437	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100						
438	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100						
439	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ					28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100						
440	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân					28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100						
441	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại					28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100	28,100						
442	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000						
443	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000						
444	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000						
445	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	32,900	32,900		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000						
446	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
447	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
448	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
449	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
450	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
451	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
452	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
453	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
454	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
455	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
456	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
457	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
458	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
459	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
460	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
461	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
462	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
463	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
464	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
465	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
466	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
467	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
468	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
469	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
470	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
471	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
472	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
473	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
474	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
475	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
476	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
477	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
478	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
479	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
480	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
481	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
482	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
483	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
484	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
485	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
486	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
487	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
488	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
489	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
490	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
491	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
492	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
493	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
494	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
495	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
496	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
497	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
498	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
499	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
500	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
501	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
502	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200						
503	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
504	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	76,000	76,000																							
505	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000	76,000																							
506	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000	76,000																							
507	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000	76,000																							
508	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000	76,000																							
509	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	76,000																							
510	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	76,000																							
511	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	76,000																							
512	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000	76,000																							
513	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	76,000																							
514	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	76,000																							
515	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	76,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
516	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000	76,000																							
517	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	76,000																							
518	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	76,000																							
519	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	76,000																							
520	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000	76,000																							
521	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000	76,000																							
522	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000	76,000	76,000																							
523	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000	76,000																							
524	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000	76,000																							
525	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	76,000																							
526	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000	76,000																							
527	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	76,000																							
528	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	76,000																							
529	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	76,000	76,000																							
530	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	76,000																							
531	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	76,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
532	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	76,000																							
533	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	76,000																							
534	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	76,000																							
535	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	76,000																							
536	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	76,000																							
537	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	76,000																							
538	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	76,000																							
539	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000	76,000																							
540	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000	76,000																							
541	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000	76,000																							
542	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	76,000																							
543	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	76,000																							
544	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000	76,000																							
545	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	76,000																							
546	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	76,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
547	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000	76,000																							
548	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	76,000																							
549	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	76,000																							
550	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	76,000																							
551	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	76,000																							
552	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	76,000																							
553	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000	76,000																							
554	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	76,000																							
555	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000	76,000																							
556	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	51,300	51,300		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900						
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900	64,900																							
558	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	45,300	45,300		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
559	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	45,300	45,300																							
560	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885,800	885,800	885,800																							
561	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885,800	885,800	885,800																							
562	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100	546,100		382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300						
563	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	394,800		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300						
564	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	493,800		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700						
565	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	406,800		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
566	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231,700	231,700	231,700																							
567	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	380,200	380,200																							
568	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn				889,700																						
569	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1,920,900	1,920,900																							Chưa bao gồm sonde JJ.
570	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500																									
571	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500																									
572	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800						
573	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400				40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800						
574	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900	2,767,900																							
575	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900	2,767,900	2,767,900																							
576	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,767,900	2,767,900	2,767,900																							
577	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu					1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600						
578	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo					1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600						
579	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1,509,500	1,509,500																							
580	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin				1,369,400																						
581	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn				873,000																						
582	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin				951,600																						
583	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú				251,500																						
584	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh				885,400																						
585	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...				191,500																						
586	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm				786,700																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
587	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết				236,500																						
588	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo				1,663,600																						
589	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo				2,119,400																						
590	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn				94,600	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200						
591	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo				653,700																						
592	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ				376,500																						
593	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính				627,100																						
594	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch				313,500																						
595	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không				450,000																						
596	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần				199,700																						
597	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung				68,100																						
598	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo				436,200																						
599	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn				1,754,800																						
600	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)				700,200																						
601	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	41,200																							
602	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	41,200																							
603	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600	43,600																							
604	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600	43,600																							
605	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77,000																									
606	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000																									
607	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77,000																									
608	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77,000																									
609	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77,000																									
610	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000																									
611	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	77,000																									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
612	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68,000																									
613	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	68,000																									
614	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68,000																									
615	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900																									
616	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																									
617	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																									
618	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	31,100																									
619	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	31,100																									
620	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1,595,200	1,595,200	1,595,200																							
621	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100	897,100																							
622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100	897,100																							
623	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100	897,100																							
624	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																							
625	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																							
626	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																							
627	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	71,500																							
628	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	71,500																							
629	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900	40,900																							
630	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600						
631	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	40,900		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600						
632	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	130,900	130,900																							
633	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130,900																									
634	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	48,300																							Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
635	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	48,300																							Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
636	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600																									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
637	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600																									
638	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600																									
639	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600																									
640	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000																							
641	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000																									
642	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000																							
643	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	60,000																							
644	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000																									
645	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60,000																									
646	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	60,000																							
647	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000																									
648	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400																									
649	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																									
650	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400																									
651	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200	344,200		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	240,900						
652	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200																									
653	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165,500	165,500																								
654	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500	165,500																								
655	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500																									
656	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	286,500	286,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	200,500						
657	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500																									
658	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	295,500	295,500																							
659	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	64,300	64,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
660	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000						
661	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225,500	225,500	225,500																							
662	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141,500	141,500	141,500																							
663	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156,300	156,300	156,300																							
664	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69,300	69,300	69,300																							
665	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	69,300	69,300																							
666	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	27,500			19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
667	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
668	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
669	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500	27,500																							Chưa bao gồm thuốc khí dung.
670	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
671	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400						Chưa bao gồm thuốc.
672	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000	22,000																							Chưa bao gồm thuốc.
673	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000	22,000																							Chưa bao gồm thuốc.
674	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400						Chưa bao gồm thuốc.
675	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100	43,100																							
676	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100	43,100																							
677	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100	43,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100						
678	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300	70,300																							
679	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700	530,700																							
680	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530,700	530,700	530,700																							
681	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530,700																									
682	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600	170,600																							
683	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600	170,600																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
684	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	754,400																								
685	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900	404,900																								
686	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300	70,300		49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	49,200						
687	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	139,000																							
688	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000																							
689	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	139,000																							
690	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000																							
691	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500	310,500																							
692	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	754,400																								
693	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774,400	774,400																								
694	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255,500	255,500																								
695	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350,500	350,500																								
696	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	545,500																								
697	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545,500	545,500																								
698	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000																								Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
699	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000																								Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
700	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000																									Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
701	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116,100	116,100																								Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
702	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100																									Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
703	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000																									Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
704	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300	98,300																							
705	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771,900	771,900	771,900																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
706	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943,600	943,600																								
707	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549,900	549,900																								
708	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549,900	549,900																								
709	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	321,400																								
710	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321,400	321,400																								
711	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	153,600	153,600		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500						
712	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600	153,600		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	107,500						
713	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900		125,200																					
714	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900		125,200																					
715	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục					266,100																					
716	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]					207,300																					
717	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]					290,800																					
718	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500		258,600																					
719	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500	369,500																							
720	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500		258,600																					
721	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement					258,600																					
722	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500	112,500																							
723	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement					78,700																					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
724	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100	159,100		111,400																					
725	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500	92,500		64,700																					
726	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200		152,000																					
727	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200		152,000																					
728	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600		77,400																					
729	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600		77,400																					
730	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500	239,500		167,600																					
731	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500	239,500		167,600																					
732	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600						
733	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600						
734	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600						
735	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600						
736	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500		196,300																					
737	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500	280,500																							
738	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500	280,500																							
739	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500		196,300																					
740	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement					196,300																					
741	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi					215,600																					
742	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500	36,500		25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600						
743	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500	245,500																							
744	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500	245,500		171,800																					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
745	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500		171,800																					
746	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							
747	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement					171,800																					
748	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500	245,500		171,800																					
749	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp					171,800																					
750	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500		171,800																					
751	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp					171,800																					
752	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500	493,500		345,400																					
753	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	493,500	493,500		345,400																					
754	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	130,600		91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400					
755	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	130,600																							
756	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	262,900	262,900		184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000	184,000					
757	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	262,900	262,900																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
758	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	458,200	458,200																							
759	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	458,200	458,200																							
760	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400	213,400	213,400																							
761	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	16,000	16,000																							
762	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100																									
763	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100	42,100	42,100																							
764	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33,500	33,500	33,500																							
765	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800	24,800																							
766	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600	13,600																							
767	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600																								
768	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500	43,500																							
769	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	16,800	16,800																							Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
770	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400	13,400																							
771	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
772	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
773	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
774	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
775	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
776	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
777	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
778	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
779	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
780	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
781	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
782	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
783	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
784	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000	28,000																							
785	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000																							
786	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
787	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu)[Máu]	Định lượng Triglycerid (máu)[Máu]	28,000	28,000	28,000																							
788	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000																									
789	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000	20,000																							
790	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]			44,800																							
791	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]			44,800																							
792	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400	22,400	22,400																							
793	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600	28,600		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000						
794	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	58,600																							
795	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh			58,600																							
796	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh			78,300																							
797	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh			142,500																							
798	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh			142,500																							
799	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh			142,500																							
800	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	65,200																								
801	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	58,600																							
802	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh			107,300																							Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
803	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh			185,700																							
804	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi			45,500																							
805	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi			45,500																							
806	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh			130,500																							
807	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh			194,700																							
808	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh			163,600																							
809	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi			74,200																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa	Phòng khám đa khoa số 2	Phòng khám đa khoa số 3	Nhà hộ sinh	Trạm y tế phường Quang Trung	Trạm y tế phường Trung Tự	Trạm y tế phường Ngã Tư Sở	Trạm tế phường Kim Liên	Trạm y tế phường Khương Thượng	Trạm y tế phường Phương Mai	Trạm y tế phường Trung Phụng	Trạm y tế phường Láng Hạ	Trạm y tế phường Láng Thượng	Trạm y tế phường Trung Liệt	Trạm y tế phường Khâm Thiên	Trạm y tế phường Nam Đồng	Trạm y tế phường Thổ Quan	Trạm y tế phường Quốc Tử Giám	Trạm y tế phường Văn Miếu	Trạm y tế phường Hàng Bột	Trạm y tế phường Phương Liên	Trạm y tế phường Ô Chợ Dừa	Trạm y tế phường Thịnh Quang	Trạm y tế phường Văn Chương	Trạm y tế phường Cát Linh	Ghi chú
810	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi			74,200																							
811	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh			261,000																							
812	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh			261,000																							
813	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh			261,000																							
814	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261,000	261,000	261,000																							
815	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh			261,000																							
816	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh			261,000																							
817	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	75,200	75,200																							
818	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900	39,900																							
819	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	27,900						
820	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900	39,900																							
821	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900																							
822	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200	86,200																							
823	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144,300	144,300	144,300																							
824	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215,800	215,800	215,800																							
825	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	136,200	136,200																							
826	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa				55,000																						Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																												
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																												
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000																									
II	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																												
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai				251,400																						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung				252,500																						

Phụ lục số 59

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GIA LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																												
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																												
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																												
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100																							
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																												
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600	58,600																							
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600	58,600																							
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	58,600																							
4	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600	58,600																							
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600	58,600																							
6	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58,600	58,600	58,600																							
7	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600	58,600																							
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600	58,600																							
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600	58,600																							
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600	58,600																							
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600	58,600																							
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600	58,600																							
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600	58,600																							
14	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600	58,600																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
15	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600	58,600																							
16	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
32	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300	58,300	58,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
47	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
62	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300	64,300	64,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
78	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
93	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300	77,300	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300	109,300	109,300																							
102	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124,300	124,300	124,300																							
103	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164,300	164,300	164,300																							
104	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
109	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
125	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
142	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300	73,300	73,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
153	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
158	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
171	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
173	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
174	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
175	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
176	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
177	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
178	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
179	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
180	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
181	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
182	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
183	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300	105,300	105,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
184	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130,300	130,300	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	264,800	264,800																							
188	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800	264,800	264,800																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
189	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304,800	304,800	304,800																							
190	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
191	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900				173,900						173,900	173,900									
192	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc																								372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
193	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
194	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700		372,700		Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
195	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200										28,200	28,200	28,200	28,200	28,200		28,200		28,200		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
196	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
197	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
198	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300	40,300				28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
199	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200			28,200	28,200			28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
200	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
201	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
202	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
203	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40,300	40,300	40,300																							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
204	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200			28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																									107,600	
206	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
207	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	
208	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày								71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200								71,200	71,200		71,200	
209	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
210	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
211	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
212	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	152,000	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400								106,400				106,400	
213	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤15cm]	64,300	64,300	64,300				45,000								45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
214	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	64,300					45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000							45,000				45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
215	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤15cm]	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
216	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤15cm]	64,300	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
217	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500													62,600	62,600					62,600		62,600		
218	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
219	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500					62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600							62,600				62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
220	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
221	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400													84,900	84,900					84,900		84,900		
222	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400					84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900							84,900				84,900	
223	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
224	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
225	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600													104,000	104,000					104,000		104,000		
226	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600					104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000							104,000				104,000	
227	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
228	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600													135,500	135,500					135,500		135,500		
229	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600					135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500							135,500				135,500	
230	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
231	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
232	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600													192,900	192,900					192,900		192,900		
233	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600					192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900							192,900				192,900	
234	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
235	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
236	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200		71,200	71,200	
237	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800	101,800																							
238	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800	101,800																							
239	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu				71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	
240	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
241	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
242	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
243	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
244	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng				64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
245	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
246	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
247	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	92,400					64,700	64,700	64,700	64,700	64,700															
248	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
249	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	92,400					64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700								64,700				64,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
250	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh				64,700	64,700	64,700				64,700						64,700	64,700	64,700	64,700							
251	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
252	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
253	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
254	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
255	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
256	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
257	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600					17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
258	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản								136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300							136,300	136,300			136,300	
259	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	194,700	194,700					136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	136,300				136,300			136,300	136,300	
260	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700	194,700						136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300							136,300				136,300	
261	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700	194,700																							
262	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]				136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300		136,300	
263	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]								188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600							188,600				188,600	
264	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500	289,500	289,500					202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600							202,600				202,600	
265	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500	289,500						202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600							202,600				202,600	
266	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]				202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600		202,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
267	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥10 cm]								248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000							248,000				248,000	
268	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc								40,300		40,300			40,300	40,300		40,300	40,300			40,300	40,300	40,300		40,300	40,300	
269	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	83,300	83,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
270	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
271	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
272	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
273	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
274	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300	76,300	76,300																							
275	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	76,300	76,300																							
276	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	76,300	76,300	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	
277	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	156,400		156,400																							
278	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
279	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
280	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
281	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
282	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	
283	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
284	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
285	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
286	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900			25,900	25,900		25,900	25,900				25,900	25,900		25,900	25,900	
287	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
288	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
289	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	
290	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	
291	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
292	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
293	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
294	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	
295	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
296	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900					25,900					25,900		25,900	25,900			
297	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
298	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900					25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	
299	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	
300	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900							25,900				25,900	
301	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
302	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
303	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
304	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
305	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
306	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	37,000	37,000																							
307	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
308	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
309	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	
310	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
311	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
312	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
313	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
314	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
315	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000	37,000					25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900		25,900			25,900	25,900	
316	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
317	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
318	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
319	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
320	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
321	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
322	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
323	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
324	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
325	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
326	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
327	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
328	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
329	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	37,000	37,000	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
330	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	37,000	37,000																							
331	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	85,300	85,300	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	
332	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300	78,300	78,300																							
333	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	78,300	78,300																							
334	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
335	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
336	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
337	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300	78,300																							
338	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
339	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
340	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
341	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
342	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
343	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300	78,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
344	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	78,300																							
345	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300	78,300	78,300					54,800					54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800		54,800		
346	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
347	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	78,300	78,300																							
348	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	78,300	78,300																							
349	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300	78,300																							
350	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300	78,300																							
351	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300	78,300																							
352	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300	78,300																							
353	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
354	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	78,300																							
355	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	78,300	78,300																							
356	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300	78,300	78,300																							
357	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
358	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
359	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
360	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
361	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
362	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	78,300																							
363	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
364	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
365	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	78,300	78,300																							
366	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	78,300																							
367	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78,300	78,300	78,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
368	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
369	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	78,300																							
370	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800		
371	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300	78,300	78,300																							
372	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	78,300	78,300																							
373	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300	78,300				54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800			54,800		
374	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300	78,300																							
375	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
376	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300	78,300					54,800		54,800						54,800	54,800	54,800	54,800					54,800		
377	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	78,300	78,300																							
378	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300	78,300																							
379	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	78,300																							
380	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300	78,300																							
381	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	78,300																							
382	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
383	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	78,300																							
384	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
385	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
386	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
387	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	78,300	78,300																							
388	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
389	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
390	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300	78,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
391	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
392	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	78,300	78,300						54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800							54,800				54,800	
393	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
394	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
395	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300	78,300																							
396	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
397	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800			54,800	54,800	
398	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300	78,300																							
399	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
400	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300	78,300																							
401	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300	78,300																							
402	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
403	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
404	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
405	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300	78,300																							
406	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300	78,300																							
407	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300	78,300																							
408	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	78,300	78,300																							
409	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
410	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300	78,300																							
411	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300	78,300																							
412	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
413	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
414	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300	78,300					54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800				54,800			54,800	54,800	
415	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
416	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
417	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	78,300	78,300																							
418	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
419	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
420	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	78,300	78,300																							
421	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	78,300	78,300																							
422	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	78,300	78,300	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
423	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	78,300	78,300																							
424	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	36,700	36,700	36,700					25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700		25,700	25,700	25,700	25,700		25,700			25,700	25,700	
425	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
426	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
427	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
428	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700	36,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
429	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại				28,600	28,600	28,600																				
430	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	40,900	40,900	40,900																							
431	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900	40,900																							
432	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT			119,200																							
433	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận								38,300					38,300	38,300		38,300	38,300			38,300	38,300			38,300		
434	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400	33,400																							
435	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
436	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
437	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
438	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic								53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
439	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77,100	77,100	77,100																	53,900						Chưa bao gồm thuốc.
440	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
441	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
442	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
443	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
444	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
445	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
446	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
447	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
448	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
449	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
450	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
451	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
452	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
453	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
454	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
455	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
456	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy								53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
457	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
458	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
459	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
460	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
461	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.
462	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
463	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
464	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
465	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
466	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
467	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
473	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
477	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
478	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
479	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
480	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
481	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900			53,900	53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
482	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
483	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
484	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai								53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
487	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
488	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
489	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
490	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
491	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
492	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
493	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
494	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
495	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
496	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
497	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
498	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
499	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
500	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
501	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
502	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
503	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77,100	77,100	77,100										53,900	53,900							53,900				53,900	Chưa bao gồm thuốc.
504	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
505	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
506	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
507	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
508	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
509	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
510	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
511	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
512	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
513	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
514	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
515	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
516	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	Thuỷ châm điều trị khản tiếng	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
517	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
518	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
519	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
520	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
521	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
522	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77,100	77,100	77,100																					53,900	Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
536	08.0379.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0384.0271	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
545	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77,100	77,100	77,100																							Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100	77,100					53,900					53,900	53,900		53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
550	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900	32,900																							
551	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000	76,000																							
552	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000	76,000	76,000																							
553	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200					53,200		53,200	53,200			
554	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
555	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
556	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
557	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
558	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
559	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
560	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
561	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
562	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
563	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
564	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000	76,000																							
565	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
566	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
567	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000	76,000	76,000					53,200			53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200		
568	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	76,000	76,000																							
569	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000	76,000	76,000																							
570	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000	76,000																							
571	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	76,000																							
572	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	76,000																							
573	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	76,000																							
574	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
575	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000	76,000	76,000																							
576	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
577	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
578	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
579	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
580	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
581	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
582	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	76,000																							
583	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	
584	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	76,000																							
585	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
586	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	
587	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000	76,000																					53,200		
588	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
589	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
590	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	76,000	76,000																							
591	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
592	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
593	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
594	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000	76,000	76,000																							
595	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
596	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	76,000																							
597	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
598	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	76,000																							
599	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
600	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
601	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu máu não mạn tính	76,000	76,000	76,000																							
602	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp								53,200					53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
603	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
604	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
605	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000	76,000	76,000																							
606	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	76,000																							
607	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
608	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai								53,200		53,200						53,200	53,200	53,200	53,200					53,200		
609	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay								53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200		53,200	53,200	
610	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000	76,000	76,000																							
611	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	
612	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
613	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	76,000	76,000																							
614	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
615	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
616	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
617	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
618	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
619	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
620	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
621	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
622	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
623	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
624	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
625	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	76,000	76,000																							
626	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000	76,000																							
627	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
628	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000	76,000	76,000																							
629	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
630	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000	76,000																							
631	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
632	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000	76,000																							
633	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76,000	76,000	76,000																							
634	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
635	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
636	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
637	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
638	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
639	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200								53,200					53,200		53,200	53,200			
640	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000	76,000	76,000																							
641	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
642	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
643	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
644	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
646	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
647	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000	76,000													53,200	53,200		53,200							
648	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
649	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
650	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
651	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
652	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000	76,000																							
653	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	76,000	76,000																							
654	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000	76,000																							
655	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
656	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000	76,000	76,000																							
657	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000	76,000					53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		53,200			53,200	53,200	
658	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200							53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200		
659	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
661	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
662	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
663	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
664	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
665	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000	76,000	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
666	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000	76,000																							
667	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000	76,000																							
668	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000	76,000																							
669	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100	546,100																							
670	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	394,800																							
671	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	493,800	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700				345,700	345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700		
672	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	406,800						284,700	284,700	284,700	284,700														
673	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889,700	889,700	889,700																							
674	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500	218,500																							
675	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500	218,500													152,900	152,900		152,900					152,900		
676	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218,500	218,500	218,500																							
677	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218,500	218,500	218,500																							
678	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	218,500	218,500																							
679	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
680	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
681	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	282,000																								
682	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182,000	182,000																								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
683	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434,600	434,600																								
684	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	434,600																								
685	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256,600	256,600																								
686	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600	256,600																								
687	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	342,000																								
688	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187,000	187,000																								
689	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	257,000																								
690	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192,400	192,400																								
691	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	372,700																								
692	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242,400	242,400																								
693	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900	2,767,900																							
694	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	2,767,900	2,767,900																							
695	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	2,396,200	2,396,200																							
696	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	1,079,400	1,079,400																							
697	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	139,000	139,000																							
698	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	2,268,300	2,268,300																							
699	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873,000	873,000	873,000																							
700	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600	951,600																							
701	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600	951,600																							
702	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251,500	251,500	251,500																							
703	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400	885,400																							
704	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	191,500	191,500																							
705	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700	786,700	786,700	550,700	550,700	550,700				550,700						550,700	550,700							550,700		
706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500	236,500																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
707	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1,663,600	1,663,600																							
708	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400	2,119,400																							
709	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400	2,119,400																							
710	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	582,500	582,500																							
711	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600	94,600	66,200	66,200	66,200				66,200						66,200	66,200									
712	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700																							
713	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700	653,700																							
714	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	2,501,900	2,501,900																							
715	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	376,500	376,500																							
716	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	627,100	627,100																							
717	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	313,500	313,500																							
718	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	450,000	450,000							315,000																
719	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700	199,700																							
720	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	429,500	429,500																							
721	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	3,135,800	3,135,800	3,135,800																							
722	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	68,100	68,100																							
723	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	436,200	436,200																							
724	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	41,200																							
725	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200	41,200																							
726	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	85,500	85,500																							
727	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500	85,500																							
728	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	85,500	85,500																							
729	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500	85,500																							
730	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85,500	85,500	85,500																							
731	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	510,700	510,700	510,700																							
732	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600	43,600																							
733	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43,600	43,600	43,600																							
734	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145,500	145,500	145,500																							
735	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77,000	77,000	77,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
736	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77,000	77,000	77,000																							
737	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77,000	77,000	77,000																							
738	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700																							
739	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700	12,700																							
740	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600																							
741	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31,600	31,600	31,600																							
742	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	53,600	53,600	53,600																							
743	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	53,600	53,600																							
744	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452,400	452,400	452,400																							
745	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897,100	897,100	897,100																							
746	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100	897,100																							
747	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100	897,100																							
748	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	897,100	897,100																							
749	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600	813,600																							
750	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600	813,600																							
751	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																							
752	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500	1,043,500																							
753	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99,400	99,400	99,400																							
754	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99,400	99,400	99,400																							
755	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99,400	99,400	99,400																							
756	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359,500	359,500	359,500																							
757	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359,500	359,500	359,500																							
758	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	71,500																							
759	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500	71,500																							
760	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900	40,900																							
761	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	698,800	698,800																							
762	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935,200	935,200	935,200																							
763	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	1,188,600	1,188,600																							
764	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	1,387,000	1,387,000																							
765	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	40,900																							
766	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900	40,900																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
767	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	130,900	130,900																							
768	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130,900	130,900	130,900																							
769	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	960,200	960,200																							
770	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698,800	698,800	698,800																							
771	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	48,300																							Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
772	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	48,300	48,300																							Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
773	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80,600	80,600	80,600																							
774	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	33,600	33,600																							
775	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000	60,000																							
776	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	60,000																							
777	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000	60,000																							
778	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60,000	60,000	60,000																							
779	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46,400	46,400	46,400																							
780	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400	46,400																							
781	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800	105,800																							
782	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	105,800	105,800																							
783	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65,100	65,100	65,100																							
784	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55,000	55,000	55,000																							Chưa bao gồm thuốc.
785	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	55,000	55,000																							Chưa bao gồm thuốc.
786	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	55,000	55,000																							Chưa bao gồm thuốc.
787	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	55,000	55,000																							Chưa bao gồm thuốc.
788	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	55,000	55,000																							Chưa bao gồm thuốc.
789	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	344,200	344,200	240,900	240,900	240,900	240,900								240,900	240,900	240,900			240,900			240,900			
790	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197,200	197,200	197,200																							
791	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)				200,500	200,500	200,500										200,500	200,500	200,500						200,500		
792	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500	295,500																							
793	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500	295,500																							
794	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	295,500	295,500																							
795	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	64,300	64,300																							
796	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300	64,300																							
797	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69,300	69,300	69,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
798	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
799	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
800	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
801	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu				19,200	19,200	19,200	19,200								19,200					19,200			19,200			Chưa bao gồm thuốc khí dung.
802	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200								19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200		Chưa bao gồm thuốc khí dung.
803	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000																							Chưa bao gồm thuốc.
804	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000	22,000																							Chưa bao gồm thuốc.
805	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	22,000	22,000																							Chưa bao gồm thuốc.
806	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100	43,100																							
807	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100	43,100	30,100	30,100	30,100	30,100								30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	30,100			30,100	30,100		
808	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70,300	70,300	70,300																							
809	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170,600	170,600	170,600																							
810	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	213,900	213,900																							
811	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213,900	213,900	213,900																							
812	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300	70,300													49,200	49,200							49,200		
813	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874,800	874,800	874,800																							
814	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	139,000	139,000																							
815	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139,000	139,000	139,000																							
816	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139,000	139,000	139,000																							
817	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40,000	40,000	40,000																							Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
818	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40,000	40,000	40,000																							Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
819	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40,000	40,000	40,000																							Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
820	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100	116,100	116,100																							Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
821	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000	40,000	40,000																							Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
822	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300	98,300																							
823	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69,300		69,300																							
824	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	153,600	153,600																							
825	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900	178,900																							
826	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400	414,400																							
827	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400	414,400																							
828	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100																							
829	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100	380,100																							
830	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500	987,500																							
831	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987,500	987,500	987,500																							
832	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631,000	631,000	631,000																							
833	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631,000	631,000	631,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
834	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631,000	631,000	631,000																							
835	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	631,000	631,000																							
836	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	861,000																							
837	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	861,000																							
838	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	861,000																							
839	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	861,000	861,000																							
840	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	455,500																							
841	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	455,500																							
842	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	455,500																							
843	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	455,500	455,500																							
844	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	991,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
845	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	991,000																							
846	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	991,000																							
847	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	991,000	991,000																							
848	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	296,100																							
849	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	296,100	296,100																							
850	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500																							
851	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	415,500	415,500																							
852	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500																							
853	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500	369,500																							
854	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500	369,500																							
855	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	369,500	369,500																							
856	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500	112,500																							
857	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	112,500	112,500																							
858	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	159,100	159,100																							
859	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	92,500	92,500																							
860	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800	110,800																							
861	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800	110,800																							
862	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi		89,500	89,500																							
863	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
864	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200	217,200																							
865	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600																							
866	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600	110,600																							
867	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239,500	239,500	239,500																							
868	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500	239,500																							
869	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		239,500	239,500																							
870	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân		398,600	398,600																							
871	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600													32,600	32,600	32,600	32,600					32,600		
872	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600										32,600	32,600	32,600	32,600			32,600		32,600		
873	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600								32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600		
874	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	46,600	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
875	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500																							
876	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500	280,500																							
877	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500	280,500																							
878	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280,500	280,500	280,500																							
879	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500	280,500																							
880	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500	280,500																							
881	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	280,500	280,500																							
882	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000	308,000	308,000																							
883	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500	36,500	25,600	25,600	25,600										25,600	25,600	25,600	25,600					25,600		
884	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500	245,500																							
885	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
886	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							
887	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							
888	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	245,500	245,500																							
889	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500	245,500																							
890	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							
891	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							
892	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	245,500	245,500																							
893	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]				91,400	91,400	91,400										91,400	91,400			91,400						
894	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	130,600	130,600																	91,400						
895	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]				184,000	184,000	184,000										184,000	184,000			184,000						
896	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	262,900	262,900	262,900																							
897	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	16,000	16,000																							
898	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100	42,100	42,100																							
899	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42,100	42,100	42,100																							
900	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62,200	62,200	62,200																							
901	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32,300	32,300	32,300																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
902	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	37,300	37,300																							
903	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800	24,800																							
904	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	31,100	31,100	31,100																							
905	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	18,600	18,600																							
906	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	52,100	52,100																							
907	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600	13,600																							
908	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600	13,600																							
909	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	37,300	37,300																							
910	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600	18,600	18,600																							
911	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39,700	39,700	39,700																							
912	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	39,700																							
913	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600	18,600	18,600																							
914	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700	39,700																							
915	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500	43,500																							
916	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300	37,300																							
917	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	16,800	16,800																							Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
918	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	13,400	13,400																							
919	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	30,200	30,200																							Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
920	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
921	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Dương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
922	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
923	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
924	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
925	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
926	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
927	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
928	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
929	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
930	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
931	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
932	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400	22,400																							Mỗi chất
933	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	33,600	33,600																							
934	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000	28,000																							
935	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000																							
936	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000	28,000																							
937	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000	28,000																							
938	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
939	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường								11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200							11,200				11,200	
940	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000	20,000																							
941	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																							
942	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	25,600	25,600																							
943	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200	30,200	30,200																							Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
944	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																							
945	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																							
946	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800	44,800																							
947	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400	14,400																							
948	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	14,400	14,400																							
949	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800	44,800	44,800																							
950	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600	28,600																							
951	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	16,800	16,800																							
952	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800	16,800																							
953	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800	16,800																							
954	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600	58,600																							
955	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300																									
956	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500																									
957	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500																									
958	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500																									
959	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65,200																									
960	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65,200																									
961	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200																									
962	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200																									
963	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600	58,600																							
964	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100																									Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa khu vực đa Tốn	Phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ	Phòng khám đa khoa khu vực Yên Viên	Trạm y tế xã Cổ Bi	Trạm y tế xã Trung Mầu	Trạm y tế xã Phú Thị	Trạm y tế xã Kim Sơn	Trạm y tế xã Phù Đổng	Trạm y tế thị trấn Trâu Quỳ	Trạm y tế xã Kim Lan	Trạm y tế xã Lệ Chi	Trạm y tế xã Văn Đức	Trạm y tế xã Đa Tốn	Trạm y tế thị trấn Yên Viên	Trạm Y tế xã Bát Tràng	Trạm y tế xã Ninh Hiệp	Trạm y tế xã Đình Xuyên	Trạm y tế xã Yên Thường	Trạm y tế xã Dương Xá	Trạm y tế xã Dương Hà	Trạm y tế xã Yên Viên	Trạm y tế xã Đương Quang	Trạm y tế xã Đặng Xá	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	Trạm y tế xã Đông Dư	Ghi chú
965	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300	107,300																							Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
966	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600	71,600																							
967	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500																									
968	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500																									
969	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500																									
970	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194,700																									
971	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	163,600																									
972	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000																									
973	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900	39,900																							
974	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900				27,900			27,900																
975	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	39,900				27,900			27,900	27,900	27,900														
976	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin										151,000						151,000	151,000					151,000		151,000		
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																												
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																												
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	160,000	160,000																							
II	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																												
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251,400	251,400	251,400																							
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	252,500	252,500	176,700	176,700	176,700				176,700						176,700	176,700									
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	70,200	70,200	70,200																							

(Xem tiếp Công báo số 185+186)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn